

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

PHẠM PHƯƠNG ANH

**HOÀN THIỆN VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI
CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2023

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng
2. TS. Thái Bá Công**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam nói riêng, việc tạo ra một sân chơi bình đẳng với các thông tin tài chính minh bạch là thực sự cần thiết để các nhà đầu tư có kênh thông tin phù hợp và đáng tin cậy hơn. Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đóng vai trò quan trọng như một nguồn cung cấp thông tin thường xuyên về các sự kiện trong doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp cho các nhà đầu tư thông tin báo hiệu về những rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến dòng tiền của công ty báo cáo. Từ đó, giúp cho những đối tượng tham gia thị trường có cơ sở để dự đoán, đánh giá tiềm năng các doanh nghiệp kịp thời hơn so với sử dụng BCTC thường niên. Tuy nhiên, việc công bố thông tin (CBTT) trên BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam còn tồn tại nhiều vấn đề. Số lượng các công trình nghiên cứu về đề tài này trong nước hiện cũng còn hạn chế. Do đó, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu đề tài: *“Hoàn thiện việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”* làm đề tài nghiên cứu cho Luận án Tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tổng quan về tính hữu ích của việc CBTT trên BCTC giữa niên độ

Tác giả đã liên hệ các quan điểm về sự cần thiết của việc CBTT trên BCTC giữa niên độ dựa trên 8 công trình nghiên cứu để thể hiện các góc nhìn khác nhau của các tác giả.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu về mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

Tác giả đã đề cập đến 3 công trình nghiên cứu khác nhau về mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

2.3. Tổng quan các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên BCTC giữa niên độ

Tác giả đã đề cập đến 5 công trình nghiên cứu nước ngoài và 2 công trình nghiên cứu trong nước về việc CBTT trên BCTC năm và BCTC giữa niên độ

2.4. Đánh giá tổng quan và khoảng trống nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Thông qua các công trình nghiên cứu liên quan việc CBTT trên BCTC giữa niên độ, NCS đã rút ra những vấn đề được các nhà khoa học giải quyết cần kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu đồng thời khẳng định luận án NCS thực hiện không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã công bố về phạm vi, không gian, thời gian nghiên cứu

3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu:

Xác định thực trạng của nhu cầu sử dụng thông tin và thực trạng việc CBTT trên BCTC giữa niên độ của các doanh nghiệp niêm yết. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp có cơ sở khoa học, có tính khả thi nhằm tăng cường hiệu quả và chất lượng của việc CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu cần được trả lời trong luận án bao gồm:

(1) Cơ sở lý luận về công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ, nội dung và tính hữu ích của thông tin công bố trên báo cáo này là gì?

(2) Mức độ tuân thủ về thời hạn công bố thông tin trong BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như thế nào?

(3) Mức độ tuân thủ quy định hiện hành đối về mặt nội dung các thông tin được công bố trong BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như thế nào?

(4) Các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết này là gì?

(5) Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện việc công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ của các công ty là gì?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu tập trung vào BCTC giữa niên độ của những công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, nằm danh sách 100 công ty đại chúng lớn nhất được Forbes Việt Nam công bố năm 2020 và không hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

4.2. Phạm vi nghiên cứu

+ *Phạm vi không gian:* Các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, nằm danh sách 100 công ty đại chúng lớn nhất được Forbes Việt Nam công bố năm 2020 và không hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (có 55 công ty thỏa mãn các điều kiện trên).

+ *Phạm vi thời gian:* Dữ liệu nghiên cứu là BCTC giữa niên độ (BCTC quý 1, BCTC bán niên, BCTC quý 3 và BCTC quý 4) của các doanh nghiệp khảo sát trong giai đoạn 4 năm từ quý 1 năm 2018 đến hết quý 4 năm 2021.

5. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; kết hợp với các lý thuyết cơ bản của khoa học kinh tế để áp dụng vào các vấn đề lý luận và thực tiễn. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện bao gồm phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê mô tả, phương pháp khảo sát, thu thập số liệu, chạy mô hình kiểm định theo phương pháp hồi quy...

5.2. Quy trình nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo 5 bước:

Bước 1: Khảo sát thực trạng CBTT trên BCTC giữa niên độ

Đánh giá mức độ tuân thủ về thời gian công bố và các nội dung thông tin được công bố theo quy định hiện hành trên BCTC giữa niên độ của 55 doanh nghiệp được lựa chọn

Bước 2: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT theo các lý thuyết nền tảng và nghiên cứu trước.

Dựa vào các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu trước đây, tác giả xác định các nhân tố có mối quan hệ ảnh hưởng đến việc CBTT của các doanh nghiệp được khảo sát.

Bước 3: Thảo luận với các chuyên gia

Tác giả thảo luận và khảo sát ý kiến các chuyên gia về nhu cầu sử dụng thông tin, thực trạng CBTT, các nhân tố ảnh hưởng và các đề xuất nhằm cải thiện việc CBTT trên BCTC giữa niên độ của các doanh nghiệp được nghiên cứu.

Bước 4: Lập mô hình định lượng nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ

Dựa vào những lý thuyết nền tảng, nghiên cứu trước đây và kết quả phỏng vấn các chuyên gia liên quan đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ, tác giả lập mô hình xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố liên quan đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ nhằm kiểm định lại mối quan hệ giữa các biến này

Bước 5: Phân tích và đánh giá kết quả

Dựa vào kết quả từ nghiên cứu ở các bước trên, tác giả sẽ tiến hành phân tích và đánh giá những mặt đạt được và các hạn chế còn tồn tại và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố liên quan đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Nghiên cứu này mở rộng các tài liệu hiện có về công bố thông tin trên BCTC tại Việt Nam. Trong khi hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào thông tin trên BCTC năm thì luận án tập trung vào nghiên cứu mức độ CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ của công ty, thông tin được các đối tượng sử dụng thông tin rất quan tâm và được luật pháp quy định nhưng vẫn có rất ít nghiên cứu đề cập đến.

Về lý luận: Luận án chỉ rõ đặc điểm, nội dung và tầm quan trọng của việc CBTT trên BCTC giữa niên độ, xác định những nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin này.

Về thực tiễn: Luận án phân tích đánh giá thực trạng nhu cầu sử dụng thông tin của người sử dụng, thực trạng CBTT trên BCTC giữa niên độ trong giai đoạn 2018 - 2021. Qua đó, tác giả rút ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế này. Luận án đã nghiên cứu và đề xuất 06 kiến nghị thuộc 02 nhóm giải pháp. Những đề xuất của luận án nêu trên là tài liệu tham khảo hữu ích cho cán bộ quản lý ở Ủy ban chứng khoán nhà nước, Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc Bộ.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, danh mục các chữ viết tắt, danh mục các sơ đồ, bảng biểu, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận về báo cáo tài chính giữa niên độ và việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Khát quát về Báo cáo tài chính và công bố thông tin trên Báo cáo tài chính

1.1.1. Báo cáo tài chính và thông tin trên Báo cáo tài chính

BCTC là bức tranh tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Những số liệu phải ánh tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp được trình bày trên hệ thống mẫu biểu thống nhất nhằm cung cấp những thông tin kịp thời, minh bạch và dễ hiểu cho người sử dụng nó.

1.1.2. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Khái niệm công bố thông tin trên BCTC

Công bố thông tin là việc đưa ra các thông tin liên quan đến doanh nghiệp tới các đối tượng quan tâm. Nội dung và số lượng các thông tin mà doanh nghiệp công bố thường được trình bày theo quy định của chuẩn mực BCTC, chuẩn mực kế toán, hệ thống luật pháp quốc gia và một số quy định của Ủy ban chứng khoán nơi mà doanh nghiệp niêm yết. Những thông tin được công bố trên BCTC có tính chính thống và giá trị pháp lý cao. Những hành vi gian lận liên quan đến việc cung cấp thông tin trên BCTC đều có thể dẫn đến hệ lụy về pháp luật. Do đó, đây được coi là nguồn thông tin, kênh thông tin liên lạc quan trọng nhằm kết nối giữa doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài như các nhà đầu tư, ngân hàng hay các cơ quan chức năng khác.

1.1.2.2. Phân loại công bố thông tin trên báo cáo tài chính

1.1.2.2.1. Phân loại theo thời gian yêu cầu công bố

Dựa vào quy định về thời gian yêu cầu công bố thông tin, việc công bố thông tin bao gồm: công bố thông tin định kỳ, công bố thông tin bất thường và công bố thông tin theo yêu cầu

1.1.2.2.1. Phân loại theo quy định yêu cầu công bố

Theo quy định về yêu cầu công bố, việc công bố thông tin bao gồm: Công bố thông tin bắt buộc và công bố thông tin tự nguyện

1.2. Sự hình thành, phát triển của báo cáo tài chính giữa niên độ và công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ

1.2.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ và tầm quan trọng của báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ là BCTC cho thời gian ít hơn một năm tài chính hướng tới việc cung cấp cho người sử dụng thông tin một cách kịp thời cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Mục tiêu tổng quát nhất của BCTC giữa niên độ bao gồm việc lập và trình bày báo cáo tài chính đầy đủ với những thông tin cô đọng. Mặc dù có thể không cung cấp được những thông tin đầy đủ như BCTC năm nhưng báo cáo giữa niên độ cung cấp được thông tin một cách kịp thời về các vấn đề như biến động theo mùa hoặc bất thường, và cung cấp thông báo kịp thời về những thay đổi trong mô hình hoặc xu hướng, cả về thu nhập hoặc hành vi tạo tiền mà còn dựa trên bảng cân đối kế toán các hiện tượng như tính thanh khoản.

1.2.2. Sự hình thành và phát triển của báo cáo tài chính giữa niên độ

1.2.2.1. Giai đoạn phát triển đầu tiên của Báo cáo tài chính giữa niên độ

Luận án nêu sự hình thành và phát triển của BCTC giữa niên độ từ khi báo cáo được ra đời lần đầu vào năm đến khi Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) đã đưa ra Ý kiến về mục tiêu cung cấp thông tin kịp thời về một doanh nghiệp vào những năm 1970. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, vai trò của BCTC giữa niên độ vẫn còn khá mờ nhạt.

1.2.2.2. Giai đoạn phát triển hiện đại của Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sau một loạt vụ bê bối tài chính nổi tiếng vào những năm 1990, BCTC nói chung và BCTC giữa niên độ nói riêng ngày càng thể hiện tầm quan trọng của mình trong việc CBTT của các công ty. Luận án đã tóm tắt quá trình phát triển và hoàn thiện của các chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan đến BCTC giữa niên độ và việc công bố thông tin trên báo cáo này.

1.2.3. Công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Đối với các công ty đại chúng lớn công ty có cổ phiếu có thể được mua và bán trên sàn giao dịch chứng khoán, nhu cầu sử dụng thông tin được cung cấp bởi doanh nghiệp càng có ý nghĩa hơn với các nhà đầu tư và các cấp quản lý có thẩm quyền. Tuy nhiên, mỗi nhóm đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin cho các mục đích khác nhau nên ý nghĩa và tầm quan trọng của BCTC đối với mỗi nhóm đối tượng này có thể thay đổi. Một số nhóm đối tượng chính sử dụng thông tin trên BCTC giữa niên độ bao gồm: các nhà quản lý của doanh nghiệp, chủ sở hữu, người cho vay, các nhà cung cấp của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các nhà phân tích tài chính, các nhà đầu tư trên TTCK.

Việc BCTC được công bố một cách thường xuyên sẽ mạch thông tin cung cấp đến người sử dụng một cách liên tục, giúp hình ảnh công ty trở nên minh bạch hơn.

Một số quốc gia bắt buộc công ty đại chúng phải công bố BCTC nửa năm một lần, một số quốc gia khác yêu cầu BCTC giữa niên độ phải được công bố hàng quý. Tuy nhiên, phần lớn các quốc gia và giới nghiên cứu ủng hộ việc CBTT trên BCTC giữa niên độ hàng quý vì tầm quan trọng của nó. Thông tin công bố trên BCTC giữa niên độ là nguồn thông tin quan trọng trong việc cải thiện niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường vốn và giúp họ đưa ra dự đoán một cách, quyết định một cách kịp thời.

1.3. Nội dung thông tin công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngoài các chỉ số được các đối tượng sử dụng thông tin rất quan tâm trong báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lãi/lỗ và thu nhập toàn diện khác và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin dưới đây cũng giành được rất nhiều sự chú ý:

1.3.1. Công bố thông tin về chế độ và chính sách kế toán

1.3.2. Công bố thông tin về các giao dịch và sự kiện trọng yếu phát sinh

1.3.3. Công bố thông tin bộ phận

1.3.4. Công bố thông tin liên quan đến tính chất thời vụ

1.3.5. Công bố thông tin giao dịch với các bên liên quan

1.3.6. Các công bố thông tin khác

1.4. Các lý thuyết nền tảng và nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

1.4.1. Các lý thuyết nền tảng liên quan

1.4.1.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Lý thuyết đại diện cho rằng xung đột sẽ phát sinh khi có thông tin không đầy đủ và bất cân xứng giữa các cổ đông và đại diện trong công ty. Những doanh nghiệp có quy mô công ty lớn hoặc được nắm giữ bởi nhiều cổ đông thì càng có nhiều xung đột lợi ích giữa người đại diện và người ủy quyền càng cao nên các cổ đông có xu hướng yêu cầu người đại diện phải cung cấp nhiều thông tin hơn nữa. Do đó, công ty có quy mô lớn và mức độ tập trung vốn chủ sở hữu không cao thì có xu hướng mong muốn các nhà quản trị công bố nhiều thông tin.

1.4.1.2. Lý thuyết tín hiệu (Signal theory)

Từ lý thuyết tín hiệu, có thể thấy rằng các doanh nghiệp càng có hoạt động kinh doanh hiệu quả thì càng muốn công bố nhiều thông tin cho các đối tượng quan tâm và ngược lại.

1.4.1.3. Lý thuyết chi phí sở hữu (proprietary cost theory)

Các nhà quản lý thường cân nhắc các lợi ích xung đột tiềm tàng, các lợi ích mang lại và khó khăn từ việc công cấp thông tin trước khi quyết định công bố thông tin ra công chúng.

1.4.1.4. Lý thuyết thể chế (Institutional theory)

Theo đó, các nhà quản lý có xu hướng cung cấp nhiều thông tin hơn khi chịu áp lực thể chế như yêu cầu từ phía chính phủ hay các cổ đông sở hữu. Việc công bố thêm thông tin cũng được coi là một biện pháp nhằm nâng cao giá trị của doanh

nghiệp từ danh tiếng của tổ chức giữa các bên liên quan có quyền lực kinh tế.

1.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

1.4.2.1. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp được coi là yếu tố quyết định quan trọng đối với thông lệ công bố thông tin doanh nghiệp và được sử dụng như một biến kiểm soát trong các tài liệu thực nghiệm về công bố thông tin. Một số tác giả lý giải rằng ghi nhận đầy đủ thông tin và CBTT là một quá trình tốn kém nên các doanh nghiệp lớn hơn có thể có nhiều khả năng hơn để trang trải những chi phí này. Ngoài ra, nếu quá trình ghi nhận thông tin liên quan đến việc phát sinh một số chi phí cố định như chi phí phần mềm, nhân lực thì tỷ trọng của các chi phí cố định này đối với quy mô doanh nghiệp sẽ nhỏ hơn đối với các doanh nghiệp lớn hơn. Ngoài ra, theo lý thuyết tín hiệu, các doanh nghiệp niêm yết nhận được nhiều sự quan tâm của các đối tượng sử dụng thông tin đông đảo và bị các cơ quan chính phủ giám sát chặt chẽ hơn nên họ có xu hướng công bố nhiều thông tin để giảm bớt sự chỉ trích của công chúng hoặc sự kiểm tra của chính phủ. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ.

1.4.2.2. Chủ thể kiểm toán

Chất lượng của BCTC sẽ được nâng cao nếu đáp ứng ba yếu tố: các chuẩn mực đo lường và báo cáo chi phối việc lập và trình bày BCTC, nỗ lực của kiểm toán viên độc lập để đảm bảo rằng BCTC tuân thủ các chuẩn mực kế toán, và những nỗ lực của ban lãnh đạo để chuẩn bị các BCTC tốt. Do đó, chất lượng của việc công bố BCTC bị ảnh hưởng bởi tính trung thực và nghiêm túc của quá trình soát xét của kiểm toán viên độc lập vì những người này chịu trách nhiệm đo lường sự tuân thủ của các tổ chức đó với các chuẩn mực báo cáo giữa niên độ và đánh giá xem những người chịu trách nhiệm để quản trị công ty đã thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách tận tâm.

Từ kết luận của các nghiên cứu liên quan đến mức độ ảnh hưởng của chủ thể kiểm toán đến việc CBTT tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Thông tin công bố của các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán/ soát xét của công ty kiểm toán thuộc Big 4 có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

1.4.2.3. Độ trễ của thời gian công bố thông tin

Độ trễ của thời gian công bố thông tin được tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo cho đến khi doanh nghiệp công bố BCTC giữa niên độ trên các phương tiện công bố thông tin như website của doanh nghiệp hoặc nộp bộ báo cáo cho UBCKNN. Độ trễ của thời gian công bố thông tin là rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến tính kịp thời mà báo cáo tài chính mang đến cho công chúng và ảnh hưởng quan trọng đến quyết định của các nhà đầu tư. Chambers và Penman (1984) đã đánh giá mối quan hệ giữa tính kịp thời và nội dung thông tin được công bố, một doanh nghiệp có xu hướng mất

nhiều thời gian hơn để thu thập đầy đủ các thông tin trước khi cung cấp số liệu ra công chúng. Do đó, luận án đặt ra giả thuyết

H3: Độ trễ của ngày báo cáo có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

1.4.2.4. Mức độ sinh lời

Một số nghiên cứu cho rằng, các nhà quản lý của các công ty có lợi nhuận cao hơn có mong muốn công bố nhiều thông tin hơn để người sử dụng thông tin dễ dàng so sánh kết quả của họ với các công ty có lợi nhuận thấp hơn (lý thuyết báo hiệu tin tức tốt), từ đó tăng niềm tin của nhà đầu tư. Ngoài ra, các nhà quản lý của công ty tốt cũng được hưởng lợi nếu công bố kết quả tốt vì họ có được những lợi thế cá nhân như duy trì vị trí điều hành trong doanh nghiệp và nâng cao phúc lợi. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng lý thuyết tín hiệu cũng dự đoán rằng các nhà quản lý có thể chọn tiết lộ tin tức xấu một cách kịp thời để giảm rủi ro chịu trách nhiệm pháp lý và / hoặc mất danh tiếng. Giả thuyết được đưa ra:

H4: Mức độ sinh lời có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

1.4.2.5. Mức độ tập trung VCSH

Công ty càng nhiều cổ đông thì khoảng cách thông tin bất cân xứng giữa các nhà đầu tư nắm quyền kiểm soát và cổ đông thiểu số cũng như giữa nhà đầu tư và ban quản trị càng lớn nên việc CBTT minh bạch hơn là cần thiết để giảm vấn đề bất cân xứng thông tin. Các nhà quản lý trong các công ty có cơ cấu sở hữu phân tán sẽ có nhiều động lực hơn để tiết lộ nhiều thông tin hơn, vì điều này sẽ tăng thêm tính minh bạch cho hành vi của họ, từ đó mang lại cho cổ đông cảm giác kiểm soát được hành động của hội đồng quản trị. Do đó, giả thuyết được đưa ra là:

H5: Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

1.4.2.6. Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là yếu tố xuất hiện trong hầu hết các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Thông tin công bố trên BCTC có thể giúp giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin giữa cổ đông, người quản lý và chủ nợ. Các công ty sử dụng nguồn tài chính bên ngoài cảm thấy có nhiều động lực hơn để công bố thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của chủ nợ và nâng cao lòng tin. Việc minh bạch thông tin tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay có lãi suất thấp do các chủ nợ mất ít chi phí thẩm định và đối mặt với ít rủi ro từ khoản vốn cho vay hơn. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết

H6: Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ càng nhiều

Chương 2

THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

2.1. Quá trình hình thành và đặc điểm của sàn chứng khoán Việt Nam

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của sàn chứng khoán Việt Nam

2.1.2. Quá trình phát triển và vai trò của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

2.2. Các quy định về công bố thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của các doanh nghiệp niêm yết hiện nay

Tác giả đã đưa ra các quy định liên quan đến việc CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết bao gồm: Luật chứng khoán, các nghị định và thông tư liên quan đến yêu cầu CBTT trên BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết hiện nay.

2.2.1. Quy định về phương tiện công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

2.2.2. Quy định về nội dung thông tin công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ

2.2.3. Quy định về nội dung thông tin công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ

2.3. Thực trạng công bố thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay

2.3.1. Thực trạng nhu cầu của người sử dụng thông tin trên BCTC giữa niên độ tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

Sau khi khảo sát và phỏng vấn một số chuyên gia đại diện cho người sử dụng thông tin, tác giả tóm lược những nhận định về tính hữu ích, tính đáng tin cậy, tính kiểm tra và so sánh được của thông tin cung cấp trên BCTC giữa niên độ. Ngoài ra, những thông tin được các đối tượng sử dụng thông tin quan tâm trên BCTC giữa niên độ cũng được đưa làm cơ sở cho những giải pháp hoàn thiện ở chương sau.

2.3.2. Thực trạng tuân thủ về thời hạn công bố thông tin

Tác giả đã khảo sát BCTC giữa niên độ của 55 doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2018 đến 2021 để xem xét thực trạng CBTT theo tính kịp thời và những nội dung thông tin được công bố trên báo cáo. Theo đó, mức độ tuân thủ về thời hạn công bố khá tốt trong các năm từ 2018 đến nửa đầu năm 2020. Từ cuối năm 2020 đến năm 2021 chứng kiến sự tăng lên rõ rệt số lượng các doanh nghiệp công bố thông tin muộn. Trung bình số ngày cần thiết để doanh nghiệp công bố báo cáo cũng tăng đáng kể. Sự thay đổi này chủ yếu được các doanh nghiệp lý giải là do ảnh hưởng của đại dịch Covid khiến chính phủ thực hiện giãn cách toàn dân trong một số giai đoạn và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có nhiều xáo trộn.

2.3.3. Thực trạng tuân thủ về mức độ công bố thông tin theo quy định

Luận án đã đối chiếu các quy định hiện hành về nội dung thông tin phải công

bố trên BCTC giữa niên độ của công ty niêm yết với các BCTC trong mẫu khảo sát để đo lường mức độ tuân thủ trong việc CBTT. Thông tin được đưa ra để khảo sát mức độ nội dung công bố trên BCTC giữa niên độ của doanh nghiệp bao gồm 18 nội dung. Các nội dung thông tin được công bố trong BCTC giữa niên độ như sau:

STT	Nội dung	%
1	BCTC hợp nhất với công ty con	95%
2	Công bố chuẩn mực và quy định kế toán mà doanh nghiệp áp dụng	100%
3	Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu vốn	100%
4	BCTC dạng đầy đủ	100%
5	Tính thời vụ/ chu kỳ kinh doanh	71%
6	Giải thích về tính thời vụ và ảnh hưởng của tính thời vụ	5%
7	Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan/ liên kết	95%
8	Báo cáo những thay đổi trong vốn chủ sở hữu	95%
9	Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán	29%
10	Những giao dịch mua, chuyển nhượng cổ phần, vốn góp quan trọng	67%
11	Những rủi ro nợ xấu và công cụ quản lý rủi ro	43%
12	Các thay đổi bất thường	8%
13	Số liệu so sánh với kỳ trước	100%
14	Lợi thế thương mại	43%
15	Các cam kết/ các khoản tài sản, nợ tiềm tàng	57%
17	Cơ cấu tổ chức công ty (danh sách các công ty con, công ty liên kết)	100%
18	Báo cáo bộ phận	23%

Qua đó cho thấy tất cả các doanh nghiệp được khảo sát đều thực hiện công bố BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, hình thức sở hữu vốn, lĩnh vực kinh doanh/ ngành nghề kinh doanh, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ, chế độ kế toán áp dụng, tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, hình thức kế toán áp dụng. Một số chỉ tiêu đạt mức độ công bố trên 90% như: Thay đổi trong vốn chủ sở hữu, giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan/ liên kết, báo cáo hợp nhất với công ty con.

Một số thông tin ít được công bố như: thông tin về báo cáo bộ phận - được 23% báo cáo khảo sát trình bày. Đặc biệt, có rất nhiều doanh nghiệp chỉ trình bày thông tin này trên BCTC sáu tháng đầu năm mà không công bố trên BCTC quý. Ngoài ra, thông tin về chu kỳ kinh doanh, những biến động mà doanh nghiệp gặp phải trong kỳ báo cáo cũng ít được công bố. Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp đều chịu nhiều biến động do dịch Covid-19 nhưng chỉ có 8% các báo cáo giữa niên độ trình bày trong phần thuyết minh những biến động mà doanh nghiệp gặp phải. Trong

số 8% nhỏ hơn đó, phần lớn các doanh nghiệp công bố nội dung rất chung chung. Chỉ một số ít các doanh nghiệp chịu tác động đặc biệt như các doanh nghiệp thuộc ngành hàng không là công bố khá chi tiết ảnh hưởng mà doanh nghiệp phải chịu cùng một số giải pháp ứng phó.

Ngoài ra, thông tin về chu kỳ kinh doanh được các doanh nghiệp công bố khá sơ sài (nội dung này thường được công bố đơn giản là: doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh là 12 tháng) và có rất ít các doanh nghiệp thực hiện CBTT về ảnh hưởng của tính thời vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Với những doanh nghiệp công bố thông tin về chu kỳ kinh doanh và ảnh hưởng của tính thời vụ đến chu kỳ kinh doanh thì nội dung công bố cũng chung chung như: doanh thu của ngành khách sạn và du lịch sẽ dao động theo tính chất mùa vụ (mà không nêu cụ thể khoảng dao động theo mùa vụ sẽ diễn ra trong khoảng thời gian nào, ảnh hưởng ra sao đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính); các mặt hàng công nghệ cao thì được thuyết minh là sẽ chịu ảnh hưởng của thói quen tiêu dùng với các giai đoạn cao điểm khác nhau. Với những nội dung thuyết minh sơ sài như thế này, người sử dụng thông tin sẽ có rất ít hay gần như là không có dữ kiện để đánh giá mức độ ảnh hưởng của thời vụ lên thông tin công bố trên BCTC. Có thể thấy, dù có công bố nhưng các thông tin về chu kỳ kinh doanh và ảnh hưởng của tính chất thời vụ vẫn mang tính chất hình thức hơn là cung cấp thông tin hữu dụng cho người đọc báo cáo.

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

2.4.1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các DNNY

Sau khi nghiên cứu mức độ công bố các thông tin của theo quy định trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp được khảo sát, luận án đi sâu tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT này nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp, thiết thực giúp nâng cao hiệu quả công bố thông tin. Dựa vào nội dung của các lý thuyết nền tảng (lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu) cùng với tổng quan các nghiên cứu trước đây và tư vấn ý kiến từ các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và các nhà đầu tư trên thị trường, luận án xây dựng mô hình hồi quy OLS để xác định ảnh hưởng của một số nhân tố đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ của doanh nghiệp như: quy mô doanh nghiệp, chủ thể kiểm toán, mức độ tập trung VCSH, đòn bẩy tài chính, độ trễ của ngày công bố thông tin và mức độ sinh lời.

2.4.2. Kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các DNNY

Giả thiết nghiên cứu:

H1: Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

H2: Các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán/ soát xét của công ty kiểm toán thuộc Big 4 có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

H3: Độ trễ của ngày báo cáo có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ

H4: Mức độ sinh lời có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

H5: Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT tin trên BCTC giữa niên độ

H6: Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ càng nhiều

Mô hình hồi quy có dạng:

$$DI_j = \beta_0 + \beta_1 SIZE_j + \beta_2 AUDIT_j + \beta_3 DAYS_j + \beta_4 PROF_j + \beta_5 EQU_j + \beta_6 LEV_j + \mu_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ. Công thức đo lường mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ cho một doanh nghiệp như sau:

$$DI_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

DI_j : Chỉ số CBTT của doanh nghiệp, $0 \leq I_j \leq 1$

d_{ij} : Nhận giá trị là 1 nếu thông tin i được công bố, nhận giá trị là 0 nếu thông tin i không được công bố

n_j : Số lượng mục thông tin mà doanh nghiệp j công bố

Các biến độc lập:

Ký hiệu	Nhân tố	Đo lường
DI	Mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ	$DI_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$
$SIZE$	Quy mô doanh nghiệp	Logarite cơ số tự nhiên của tổng tài sản
$AUDIT$	Chủ thể kiểm toán	Là một biến giả. Nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp được BIG 4 kiểm toán, ngược lại nhận giá trị 0
$DAYS$	Độ trễ của ngày báo cáo	Tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo đến ngày công bố thông tin
$PROF$	Mức độ sinh lời	= Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu
EQU	Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ cổ phần của 5 cổ đông lớn nhất

<i>LEV</i>	<i>Đòn bẩy tài chính</i>	$= \text{Tổng nợ dài hạn} / \text{Tổng Vốn chủ sở hữu}$
------------	--------------------------	---

Nguồn: Tác giả tự phân tích tổng hợp

Kết quả từ các mô hình kiểm định OLS, FEM, REM, GMM chỉ ra rằng tỷ lệ đòn bẩy tài chính và sự tập trung vốn cổ phần không ảnh hưởng đến số lượng thông tin được công bố của doanh nghiệp. Độ trễ của ngày công bố báo cáo có ảnh hưởng cùng chiều lên tổng số thông tin được công bố. Nói cách khác, các doanh nghiệp mất nhiều thời gian để công bố BCTC có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn. Các công ty sử dụng kiểm toán Big4 có xu hướng có tổng điểm cao hơn. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây. Những công ty sử dụng dịch vụ soát xét của Big4 có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn vì yêu cầu tuân thủ của các doanh nghiệp này có xu hướng chặt chẽ hơn. Mặc dù trong số các BCTC giữa niên độ được quan sát, chỉ có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm được soát xét bởi các công ty kiểm toán nhưng kết quả chỉ ra ảnh hưởng tích cực này cho các công ty niêm yết sử dụng dịch vụ của các công ty kiểm toán lớn có quy trình công bố thông tin tuân thủ yêu cầu theo quy định cao hơn những doanh nghiệp còn lại.

Mức độ sinh lời có ảnh hưởng cùng chiều đối với các nội dung thông tin được công bố. Kết quả này phù hợp với lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu. Khi doanh nghiệp có mức độ sinh lời cao thì họ có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn tới các cổ đông nhằm chứng minh thành quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, những người quản lý doanh nghiệp cũng có khả năng được hưởng nhiều phúc lợi hoặc cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Quy mô doanh nghiệp cũng được quan sát thấy có ảnh hưởng cùng chiều lên mức độ CBTT. Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì nguồn thông tin càng nhiều để phục vụ cho việc quản trị và báo cáo nội bộ, quy trình xử lý thông tin càng chặt chẽ nên họ có xu hướng giảm thiểu được chi phí cho mỗi đơn vị thông tin cũng như có nguồn lực thông tin đáng tin cậy để công bố ra công chúng.

2.5. Thảo luận từ kết quả nghiên cứu

2.5.1. Đánh giá thực trạng CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các công ty niêm yết trên

TTCK Việt Nam từ kết quả nghiên cứu

2.5.1.1. Những kết quả đạt được trong việc CBTT trên BCTC giữa niên độ

Từ kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp niêm yết được khảo sát đều tuân thủ quy định về thời hạn nộp báo cáo. Tỷ lệ nộp đúng hạn của các BCTC giữa niên độ dao động từ 91-100% số doanh nghiệp được khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đã có ý thức tuân thủ quy định về thời hạn CBTT và báo cáo đã phần nào đáp ứng nhu cầu thông tin kịp thời của các đối tượng sử dụng BCTC.

Xét về nội dung thông tin được công bố, tất cả các doanh nghiệp được khảo sát đều cung cấp hệ thống BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh đều thực hiện công bố BCTC hợp nhất giữa niên độ

Về mặt soát xét các thông tin được công bố, 100% số lượng các doanh nghiệp

thực hiện công bố BCTC bán niên được soát xét bởi công ty kiểm toán theo đúng quy định. Các đối tượng sử dụng thông tin có thể yên tâm hơn về chất lượng thông tin được công bố đặc biệt là các báo cáo được các công ty kiểm toán lớn đảm bảo (theo kết quả kiểm định).

2.5.1.2. Những hạn chế trong việc CBTT trên BCTC giữa niên độ

Thứ nhất, mức độ tuân thủ về thời hạn công khai thông tin của một số doanh nghiệp giảm xuống rõ rệt khi đối mặt với các khó khăn, thách thức.

Thứ hai, một số thông tin chi tiết được quy định phải trình bày trong phần Thuyết minh và nhận được nhiều quan tâm của người sử dụng thông tin nhưng vẫn chưa được đề cập một cách đầy đủ như: Những rủi ro/sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Thông tin về tính thời vụ/chu kỳ kinh doanh và ảnh hưởng của đặc điểm này đến hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo bộ phận; thông tin về những thay đổi trong ước tính kế toán và các giá trị bị suy giảm trong kỳ.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm các doanh nghiệp có quy mô lớn và hoạt động hiệu quả (mức độ sinh lời tốt) có xu hướng công bố nhiều thông tin trên BCTC giữa niên độ hơn so với các doanh nghiệp khác. Tuy kết quả này phù hợp với các lý thuyết kinh tế nền tảng nhưng nó thể hiện mức độ công bố thông tin không đồng đều giữa các doanh nghiệp.

2.5.2. Nguyên nhân của thực trạng CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các công ty niêm yết

2.5.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Từ phía các cơ quan nhà nước:

Các văn bản pháp quy về chuẩn mực kế toán vẫn chưa hoàn thiện, quy định còn chung chung, chưa rõ ràng, nhất quán. Chuẩn mực kế toán từ khi ban hành đến nay vẫn chưa được cập nhật và thay đổi cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế trong nước và thế giới. Những quy định hiện nay chưa kịp thích ứng với hoàn cảnh mới để đáp ứng được các yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin.

Các chế tài xử lý các đơn vị chậm nộp báo cáo vẫn chưa hữu hiệu trong việc răn đe.

- Từ phía các đơn vị soát xét/ kiểm toán BCTC của doanh nghiệp trước khi công bố ra công chúng:

Chất lượng các dịch vụ kiểm toán, soát xét BCTC giữa niên độ giữa các đơn vị kiểm toán khác nhau là chưa đồng đều dẫn đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết còn có nhiều chênh lệch.

2.5.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, mức độ nhận thức về tầm quan trọng của BCTC giữa niên độ chưa cao.

Thứ hai, doanh nghiệp chưa tự nguyện công bố thông tin do nghi ngại những thông tin công bố có thể ảnh hưởng đến vị thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ ba, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của nhân sự ngành kế toán còn nhiều hạn chế.

Chương 3

HOÀN THIỆN CBTT TRÊN BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển, yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết

3.1.1 Định hướng phát triển của TTCK trong thời gian tới

Trong thời gian qua, bất chấp sự ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, TTCK Việt Nam nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Hiện nay, chính phủ đã nêu ra một số mục tiêu chính nhằm đổi mới toàn diện TTCK và định hình khung pháp lý mới tiến tới nâng hạng và thúc đẩy tính hiệu quả, bền vững của thị trường về dài hạn; cơ cấu lại TTCK một cách toàn diện để đây là kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; xây dựng cơ cấu hợp lý, cân bằng giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, giữa thị trường cổ phiếu và trái phiếu và thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, lộ trình phát triển sẽ bao gồm: Phát triển thị trường vốn theo chiều sâu nhằm gia tăng vốn trung và dài hạn, phục vụ kinh tế; Tăng cường số lượng DN niêm yết trên TTCK đồng thời vẫn phải đảm bảo nâng cao chất lượng chứng khoán niêm yết. Triển khai đa dạng các sản phẩm phái sinh, phát hành các sản phẩm trái phiếu phù hợp với nhu cầu của các nhà đầu tư; Phát triển số lượng các nhà đầu tư tham gia thị trường và các định chế đầu tư chuyên nghiệp để TTCK phát triển ổn định, bền vững; hình thành hệ thống các quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ phòng hộ, tín thác; Phát triển các dịch vụ tài chính (DVTC) hiện đại theo xu hướng của quốc tế về tài chính toàn diện, công nghệ tài chính

3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện việc CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết

3.1.2.1. Thông tin công bố phải phù hợp

3.1.2.2. Thông tin cần được công bố một cách kịp thời

3.1.2.3. Thông tin công bố phải được trình bày một cách trung thực

3.1.2.4. Thông tin công bố phải mang tính so sánh được

3.1.2.5. Đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm về thông tin công bố

3.1.3. Nguyên tắc hoàn thiện việc CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết

3.1.3.1. Hoàn thiện phải phù hợp với xu thế phát triển của TTCK và nền

kinh tế

Để có thể bắt kịp với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của thị trường, cần áp dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm tăng cường hiệu quả của việc công bố, kiểm tra, giám sát thông tin trên BCTC giữa niên độ. Việc áp dụng CNTT một cách hợp lý sẽ cho phép BCTC giữa niên độ công bố nhanh chóng hơn, chính xác hơn, tiếp cận được nhiều đối tượng nhà đầu tư hơn, từ đó việc CBTT này sẽ là nhân tố thúc đẩy trở lại đối với sự phát triển của nền kinh tế và TTCK nói riêng.

3.1.3.2. Hoàn thiện phải tuân thủ với thông lệ kế toán quốc tế và các quy định pháp quy

Với mục tiêu hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường quốc tế nhằm huy động được nhiều hơn nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tiếp cận được nhiều NĐT nước ngoài hơn và nâng hạng TTCK Việt Nam trong thời gian tới thì việc CBTT theo quy định chung của thông lệ kế toán quốc tế (cụ thể là chuẩn mực BCTC quốc tế) là hành động cần thiết hơn bao giờ hết. Cùng với việc tăng cường CBTT bằng tiếng Anh thì việc BCTC được lập, trình bày và công bố theo chuẩn quốc tế sẽ giúp cho các nhà đầu tư và các quỹ đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận được nguồn thông tin trên TTCK Việt Nam hơn..

3.1.3.3. Hoàn thiện phải đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin

Thông tin được công bố từ BCTC giữa niên độ cần phải được hoàn thiện hơn nữa nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhóm sử dụng thông tin. Để đảm bảo điều này, trước hết các BCTC giữa niên độ được công bố phải đảm bảo tính kịp thời cho việc đưa ra nhận định và phán đoán của các nhà đầu tư. Tiếp theo, thông tin này cũng phải đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy để làm cơ sở cho các cổ đông hiện hữu đánh giá chính xác tình hình sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động đang diễn ra tại doanh nghiệp để từ đó đưa ra các quyết định kịp thời liên quan đến việc quản trị doanh nghiệp

3.2. Giải pháp hoàn thiện việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết

3.2.1.1. Giải pháp nâng cao mức độ tuân thủ về thời hạn công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ tuân thủ về thời hạn công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ của các doanh nghiệp được khảo sát là khá tốt. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian có diễn biến phức tạp của dịch covid (năm 2020 và năm 2021) thì số lượng doanh nghiệp công bố thông tin đúng hạn giảm xuống, số ngày công bố trễ tại một số công ty cũng tăng lên đáng kể cho thấy khả năng ứng phó trước một số tình huống phát sinh không mong muốn của doanh nghiệp chưa cao. Cá biệt, có một số công ty lớn nhiều lần làm đơn xin gia hạn thêm thời gian công bố BCTC giữa niên

độ. Để nâng cao tính minh bạch và kịp thời của thông tin được công bố cũng như tính bình đẳng giữa các công ty niêm yết, chính phủ nên có chế tài mạnh mẽ hơn để giảm thiểu tình trạng chậm trễ trong công bố báo cáo như:

(i) Nâng cao mức phạt cho các công ty chậm công bố thông tin vì mức phạt từ 50 đến 70 triệu đồng theo Nghị định số 108/2013/NĐ-CP hiện nay không đủ để mang tính răn đe đối với các doanh nghiệp.

(ii) Mức độ phạt về tài chính cần đi cùng các chế tài liên quan khác như nêu đích danh các doanh nghiệp chậm công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là những doanh nghiệp có nhiều lần vi phạm sẽ được nêu đích danh số lần chậm công bố thông tin để những người sử dụng thông tin nắm được tình hình;

(iii) UB CKNN cần có bộ quy chế cụ thể và rõ ràng trong việc ra quyết định cho phép hay không cho phép các các doanh nghiệp xin gia hạn thời hạn công bố thông tin.

Khi tình trạng chậm công bố thông tin được giải quyết triệt để thì tính minh bạch của thông tin trên thị trường chứng khoán sẽ được nâng cao và tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường.

3.2.1.2. Giải pháp nâng cao mức độ đồng đều trong việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các công ty niêm yết

Trong các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết, quy mô doanh nghiệp và chủ thể kiểm toán là Big4 đều có ảnh hưởng cùng chiều với mức độ thông tin được công bố. Một doanh nghiệp lớn sẽ có hệ thống sổ sách, chứng từ cũng như hệ thống dữ liệu đầy đủ, chuyên nghiệp hơn các doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn và các công ty kiểm toán lớn sẽ có nhiều điều kiện để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời tự nâng cao nguồn nhân lực của mình bằng cách tạo cơ hội, điều kiện để các nhân viên của mình tham gia vào các buổi đào tạo chuyên môn thường xuyên. Để tạo ra cơ hội tiếp cận thị trường tốt cho các công ty niêm yết có quy mô nhỏ hơn, một thị trường chứng khoán nơi mà các doanh nghiệp đều công bố minh bạch và đầy đủ thì cần nâng cao chất lượng nhân lực trong ngành kế toán, kiểm toán. Để giúp họ có cơ hội tiếp cận, trau dồi tri thức thường xuyên không phân biệt mức độ lớn nhỏ của doanh nghiệp hay tổ chức mà họ làm việc, chính phủ nên có nhiều khóa đào tạo miễn phí ngắn hạn và dài hạn cho nguồn nhân lực làm trong ngành kế toán, kiểm toán. Với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện nay, để tăng cường khả năng tiếp cận thì ngoài các khóa đào tạo tập trung, các cơ quan quản lý có thể tạo các lớp đào tạo trực tuyến để nhân lực từ các tỉnh thành khác nhau, thời gian biểu làm việc khác nhau đều có thể tiếp cận được nội dung học mà họ mong muốn.

Việc đào tạo nhân lực càng thực sự hữu ích hơn nữa khi Việt Nam có lộ trình yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết áp dụng IFRS để lập BCTC. Khi áp dụng hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, các doanh nghiệp và công ty kiểm toán nhỏ hơn sẽ có ít kinh nghiệm và nguồn tiếp cận với các quy định, hướng dẫn cũng như kinh nghiệm quốc tế hơn những doanh nghiệp lớn hay các công ty kiểm toán Big4. Vì vậy, nếu chính phủ triển khai hệ thống các buổi đào tạo ngắn hạn, chương trình đào tạo thường xuyên cả trực tiếp và trực tuyến nhằm đưa ra các lựa chọn phù hợp với nhiều đối tượng tham gia thì sẽ giúp nâng cao nguồn nhân lực trong ngành kế kiểm, từ đó nâng cao chất lượng thông tin cũng như mức độ thông tin được công bố trên BCTC giữa niên độ nói riêng và BCTC nói chung.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện các nội dung công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết

3.2.2.1. Thông tin về những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán mà doanh nghiệp áp dụng

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp và tiêu dùng của khách hàng cũng có sự thay đổi chưa từng có do ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0, tình hình dịch bệnh và dịch chuyển xu hướng tiêu dùng. Một loạt các doanh nghiệp đứng trước câu hỏi liệu có tiếp tục hoạt động hay đóng cửa ngành nghề kinh doanh của mình.

Nếu như VAS 27 quy định doanh nghiệp cần nêu tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo thì chuẩn mực về BCTC giữa niên độ IAS 34 cũng yêu cầu phải công bố bản chất và mức độ thay đổi của các ước tính. Điều này chứng minh sự hài hòa nhất định giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế nhưng trong số các doanh nghiệp khảo sát thì chỉ có rất ít BCTC giữa niên độ đề cập đến tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề cập rất chung chung, không có phần đánh giá cụ thể của tác động cũng như việc đánh giá lại các tài sản, hàng tồn kho trong mục này. Những nội dung được quy định về việc nêu cụ thể bản chất và giá trị của những thay đổi do tình hình kinh tế thay đổi chưa được nêu. Do đó, tác giả kiến nghị nên có một khung pháp lý riêng quy định số liệu định lượng cụ thể những trường hợp này doanh nghiệp cần phải đánh giá lại các ước tính kế toán và chính sách kế toán. Có như vậy thì mới ngăn chặn các hành vi né tránh CBTT này của các doanh nghiệp.

3.2.2.2. Thông tin liên quan đến hoạt động liên tục và các giá trị bị suy giảm trong kỳ

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều thay đổi, nguy cơ hoạt động không liên tục và sự suy giảm giá trị diễn ra tại nhiều doanh nghiệp ở nhiều quốc gia. Nhiều tổ chức đã có lưu ý đặc biệt liên quan đến việc công bố các thông tin liên quan đến thông tin hoạt động liên tục và sự suy giảm giá trị mà doanh nghiệp đang gặp

phải. Nếu được tiếp cận với các thông tin này một cách phù hợp và trung thực, những người sử dụng BCTC sẽ có được bức tranh tổng thể chân thực hơn, đa chiều hơn giúp đánh giá toàn diện tình hình và ước đoán tương lai của doanh nghiệp CBTT.

Thông tin hoạt động liên tục

Thông tin hoạt động liên tục là xét đoán quan trọng phải thực hiện trước khi lập BCTC. Tuy nhiên, hầu hết BCTC giữa niên độ được khảo sát không nêu ảnh hưởng của đại dịch covid 19 đến xét đoán hoạt động liên tục của doanh nghiệp mặc dù có rất nhiều doanh nghiệp điều chỉnh, phải thay đổi nhiều bộ phận hoạt động kinh doanh do những thay đổi khách quan từ bên ngoài trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021. Đây là một lỗ hổng thông tin mà các đối tượng sử dụng rất mong muốn được cung cấp thêm. Một số thông tin hữu ích mà doanh nghiệp cần công bố bao gồm:

- Làm rõ tình hình hoạt động liên tục và nêu chi tiết các yếu tố hỗ trợ cho quyết định đó

- Cung cấp thông tin chi tiết về các hành động (cả hiện tại và trong tương lai) nhằm đáp ứng với những khó khăn trong doanh nghiệp

- Cung cấp thông tin chi tiết về các yếu tố không chắc chắn và xem xét các tác động đối với doanh nghiệp do ảnh hưởng bởi yếu tố không chắc chắn.

- Các dự đoán về khoảng thời gian doanh nghiệp hồi phục sau khó khăn

- Kết quả của hoạt động huy động vốn.

- Kết quả của các cuộc thảo luận với ngân hàng hoặc các nhà cung cấp nợ khác.

- Tác động ngắn hạn của việc thay đổi giá đối với doanh thu và chi phí.

- Tác động đến các nguồn nhân lực của doanh nghiệp

- Tác động đến chuỗi cung ứng trong hiện tại và dự đoán ảnh hưởng trong tương lai

- Tác động đến đối tượng khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng mà doanh nghiệp hướng tới.

Thông tin giá trị suy giảm trong kỳ

Trong một tuyên bố tại ESMA3 năm 2020, cơ quan quản lý châu Âu đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc CBTT minh bạch và có ý nghĩa liên quan đến việc kiểm tra mức độ suy giảm. Đánh giá kịp thời những tổn thất đang diễn ra hoặc các dự đoán tổn thất dễ bị ảnh hưởng trong tương lai là rất quan trọng đối với các đối tượng sử dụng thông tin. Do đó, để cung cấp thông tin hữu ích hơn trong việc ra các quyết định cho người sử dụng, doanh nghiệp cần:

- Xem xét liệu có bất kỳ chỉ số suy giảm nào đối với từng đơn vị tạo tiền của doanh nghiệp hay không. Nếu có, đánh giá tác động của sự suy giảm giá trị này và trình bày trong phần thuyết minh của BCTC giữa niên độ;

- Nếu nhận thấy các yếu tố bất thường mà doanh nghiệp gặp phải trong kỳ có tác động đến sự suy giảm giá trị của tài sản thì cần xác định lại giá trị thị trường của tài sản và tiến hành so sánh với giá trị ghi sổ hiện tại của tài sản.

Xem xét tương quan giữa chi phí và lợi ích mang lại từ việc công bố thông tin suy giảm giá trị, thông tin này nên được công bố trong báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm.

3.2.2.3. Thông tin về ảnh hưởng của tính thời vụ và các thay đổi lớn trong kết quả kinh doanh

Các khoản thu nhập tăng thêm có tính chất mùa vụ như cổ tức được nhận, doanh thu tăng lên do tính chất mùa vụ của các doanh nghiệp dự lịch ... phải được ghi nhận tại thời điểm xảy ra nhưng sẽ không phát sinh đều vào tất cả các kỳ trong năm. Do đó, nếu phát sinh những khoản chi phí, doanh thu mang tính thời vụ hay không thường xuyên trong chu kỳ kinh doanh bình thường thì doanh nghiệp cần có phần giải thích và công bố số liệu cụ thể trong phần Thuyết minh của BCTC giữa niên độ. Thông tin về tính thời vụ rất quan trọng vì người sử dụng các báo cáo tài chính có thể phân biệt được liệu những biến động không nhất quán trong thu nhập của các công ty là do tính thời vụ hay do những thay đổi có tính bước ngoặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của họ.

Vì vậy, cần có quy định cụ thể hướng dẫn doanh nghiệp phải công bố thông tin về ảnh hưởng của tính thời vụ lên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu có được thông tin này thì BCTC giữa niên độ mới hoàn thành mục tiêu của mình là phản ánh các thông tin thông tin kịp thời đến người sử dụng thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, đặc biệt là các xu hướng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tính thời vụ. Các tác động của biến động theo mùa và điều kiện thị trường theo từng khoảng thời gian ngắn sẽ tăng độ tin cậy, khả năng so sánh và giá trị dự đoán của các báo cáo giữa niên độ.

3.2.2.4. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin trên BCBP ngày càng được những người sử dụng thông tin quan tâm vì thông tin này giúp họ đánh giá được những lợi ích kinh tế hiện tại cũng như rủi ro và cơ hội tiềm tàng trong mỗi mảng hoạt động được chính xác hơn. Thông qua phân tích BCBP, đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá được những bộ phận hoạt động, lĩnh vực kinh doanh nào hay khu vực địa lý mà doanh nghiệp có thế mạnh, những bộ phận doanh nghiệp còn tiềm năng cũng như mức độ rủi ro tiềm ẩn của nó trong tương lai; bộ phận nào làm ảnh hưởng đến tổng thể lãi/lỗ chung của toàn doanh nghiệp.

Để nâng cao chất lượng thông tin được công bố đến người sử dụng, các cơ quan quản lý có thẩm quyền cần có quy định chặt chẽ để ngày càng có nhiều doanh nghiệp nghiêm ýet công bố thông tin này trong các BCTC giữa niên độ. Nội dung

thông tin trong BCBP cũng cần có quy định thống nhất, tránh việc có doanh nghiệp trình bày rất chi tiết nhiều nội dung nhưng có doanh nghiệp trình bày sơ sài, mang tính hình thức. Thông tin công bố trong BCBP nên bao gồm một số nội dung chính như sau:

- Doanh thu thuần (chi tiết doanh thu thuần cho bên thứ ba, doanh thu thuần giữa các bộ phận)
- Kết quả hoạt động kinh doanh của từng bộ phận
- Lãi/lỗ trước thuế theo từng bộ phận
- Tài sản theo bộ phận/ Tổng tài sản không phân bổ
- Nợ phải trả theo bộ phận/ Tổng nợ phải trả không phân bổ
- Nguyên giá/ khấu hao TSCĐ của từng bộ phận

3.2.2.5. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan diễn ra rất phổ biến tại các tập đoàn, tổng công ty nhưng trong một số trường hợp, các đơn vị này có thể tham gia giao dịch với các bên liên quan theo các điều khoản mà các bên không liên quan có thể không tham gia trong các trường hợp bình thường. Các giao dịch với các bên liên quan được coi là chủ đề khá nhạy cảm ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Một số lo ngại liên quan đến giao dịch giữa các bên liên quan với mục đích thao túng kết quả hoạt động hoặc tài sản ròng nhằm thu lợi kinh tế của một nhóm cá nhân nắm quyền kiểm soát đơn vị. Hiện nay, các tập đoàn đa ngành có xu hướng ngày càng tăng. Điều này có nghĩa là trong tập đoàn có nhiều công ty có các hoạt động đa dạng, phát sinh nhu cầu giao dịch hàng ngày với các đơn vị khác trong nhóm. Nếu như một đơn vị trong tập đoàn được phép cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho đơn vị khác (cùng tập đoàn) sau khi trải qua quá trình đấu thầu cạnh tranh với các bên thứ ba với giá giao dịch tuân theo giá thị trường thì đây được coi là giao dịch minh bạch. Chuẩn mực chỉ yêu cầu các đơn vị tham gia các giao dịch đó với các bên liên quan khác phải nêu rõ điều đó trong báo cáo tài chính của mình. Nếu có các giao dịch giữa các bên liên quan, doanh nghiệp phải công bố bản chất của mối quan hệ với các bên liên quan cũng như thông tin về các giao dịch và số dư chưa thanh toán cần thiết để người sử dụng hiểu được ảnh hưởng tiềm tàng của mối quan hệ đối với BCTC.

3.2.2.6. Thông tin được công bố tự nguyện

Theo quy định hiện nay, các DNNY được yêu cầu công bố các thông tin định kỳ, thông tin bất thường và thông tin theo yêu cầu trong từng tình huống cụ thể. Tuy nhiên, việc cung cấp thông tin tự nguyện vẫn chưa được đề cập cụ thể trong hệ thống luật pháp của chúng ta hiện nay. Cung cấp thông tin tự nguyện và việc doanh nghiệp tự nguyện cung cấp thêm thông tin liên quan ngoài các nội dung được quy định bắt buộc. Mức độ và chất lượng thông tin được công bố tự nguyện có thể tạo ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty và hình ảnh doanh nghiệp trong mắt công chúng.

Tuy nhiên, trước khi quyết định công bố thông tin tự nguyện nào, mức độ công bố thông tin đến đâu, các doanh nghiệp thường cân nhắc các chi phí bỏ ra và lợi ích thu được khi công bố các thông tin tự nguyện này. Do đó, chính phủ cần cân nhắc các phương án khuyến khích doanh nghiệp công bố nhiều thông tin tự nguyện hơn. Không ai hiểu về thị trường và vị thế thị trường của mình hơn chính doanh nghiệp nên việc khuyến khích họ CBTT và các giả định chính về tình hình thị trường, thời cơ và thách thức doanh nghiệp gặp phải thì người sử dụng sẽ có được các nội dung thông tin thực sự hữu ích hơn. Cụ thể, trong tình hình hiện nay, doanh nghiệp có thể cân nhắc công bố một số thông tin như sau:

- Nếu doanh nghiệp nhận được các gói kích thích của chính phủ hoặc các tổ chức khác để ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực của thị trường thì cần đánh giá tác động của các gói kích thích này lên hoạt động kinh doanh của công;
- Các đánh giá hiệu quả hoạt động mà doanh nghiệp tự nhận xét, các dự báo lợi nhuận từ phía các nhà điều hành;
- Các thuyết minh về quản trị doanh nghiệp, các dự báo về cung và cầu của doanh nghiệp trong thời gian tới; các kịch bản có thể xảy ra trong tương lai gần mà doanh nghiệp gặp phải;

3.3. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để thực hiện được các giải pháp nêu trên thì cần sự phối hợp đồng bộ từ nhiều phía như Chính phủ, các cơ quan ban hành luật, doanh nghiệp công bố thông tin và người sử dụng thông tin

3.3.1. Về phía nhà nước và các cơ quan quản lý

Nhà nước cần có các quy định kế toán rõ ràng hơn, hướng dẫn người lập BCTC giữa niên độ quan tâm đến việc cung cấp các đặc điểm định tính của thông tin kế toán trong BCTC giữa niên độ vì những ảnh hưởng tích cực của chúng đến chất lượng của các báo cáo này để giúp đưa ra quyết định trong việc dự đoán tính kinh tế, sự kiện và xây dựng kế hoạch trong tương lai.

Các quy định hiện nay về thông tin mà doanh nghiệp phải công bố bắt buộc đã rõ ràng, minh bạch. Tuy nhiên, thực trạng CBTT của các doanh nghiệp khảo sát lại thể hiện rằng số lượng các doanh nghiệp tuân thủ công bố toàn bộ thông tin theo quy định đến công chúng là chưa cao. Một số doanh nghiệp chỉ công bố thông tin một cách hời hợt, mang tính hình thức, giá trị thông tin mà công chúng nhận được là chưa cao. Do đó, trước hết cần tăng cường công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của việc công bố thông tin giữa niên độ ra công chúng, tránh tình trạng đánh giá thấp thông tin được công bố trên BCTC giữa niên độ. Thông tin trên BCTC giữa niên độ ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng của mình trong việc cung cấp thông tin kịp thời cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hình ảnh một doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định, hoạt động chuyên nghiệp trong mắt công chúng.

Song song với việc nâng cao nhận thức của đối tượng CBTT, giúp họ chủ động và tự nguyện cung cấp nhiều thông tin trong BTCT giữa niên độ hơn thì Nhà nước cần ban hành các chế tài cụ thể (cảnh báo, phạt) đối với các doanh nghiệp chưa thực hiện tốt việc công bố thông tin tới công chúng. Đối với các doanh nghiệp mắc lỗi CBTT nhiều lần thì UBCK có thể đưa ra cảnh báo đến công chúng, thực hiện giám sát chặt chẽ việc CBTT hay tiến hành hủy niêm yết, tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc vi phạm. Chỉ khi có được các chế tài mang tính răn đe thì Nhà nước mới có thể điều chỉnh hành vi doanh nghiệp một cách hiệu quả, tạo môi trường tài chính minh bạch giữa các doanh nghiệp niêm yết

3.3.2. Về phía đối tượng sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ

Để giúp cho hoạt động của TTCK ngày càng phát triển và giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư thì việc nâng cao nhận thức thì vẫn cần nhiều giải pháp đồng bộ hơn nữa như:

- Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các nhà đầu tư về tầm quan trọng của các thông tin trong BCTC giữa niên độ. Từng bước giúp những người sử dụng thông tin hiểu được rằng đây là một trong những nguồn thông tin đáng tin cậy và kịp thời mà họ có thể dựa vào để đánh giá và ra quyết định.

- Chuẩn bị các hội thảo, các khóa học ngắn hạn giúp các đối tượng sử dụng hiểu hơn về BCTC giữa niên độ và biết cách sử dụng hợp lý, đúng mục các thông tin mà BCTC giữa niên độ cung cấp.

3.4. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã cố gắng mang lại một bức tranh tổng thể và khái quát hóa thực trạng CBTT trên BCTC giữa niên độ của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK hiện nay nhưng tác giả nhận thấy luận án của mình vẫn còn một số tồn tại về số lượng doanh nghiệp và thời gian được khảo sát. Dữ liệu được nghiên cứu trong luận án mặc dù được ghi nhận theo cả không gian và thời gian, đạt yêu cầu về mẫu trong phân tích định lượng, nhưng nếu được khảo sát trên phạm vi rộng hơn dựa trên tất cả các doanh nghiệp đang niêm yết trên TTCK Việt Nam bao gồm cả sàn HOSE và HNX trong khoảng thời gian dài hơn (lớn hơn hoặc bằng 5 năm) thì có thể đánh giá được nhiều vấn đề còn tồn tại trong việc CBTT hiện nay.

Luận án mới đề cập đến những thông tin công bố bắt buộc trong các quy phạm pháp luật mà chưa đi sâu vào nghiên cứu các thông tin công bố tự nguyện.

Từ những hạn chế nêu trên, tác giả xin đưa một số định hướng cho nghiên cứu tiếp theo khi có điều kiện nghiên cứu sâu hơn:

- Mở rộng mẫu nghiên cứu: Tăng số lượng mẫu trong nghiên cứu và thực hiện với các DNNY trên cả 2 sàn giao dịch để đảm bảo tính tổng thể của TTCK Việt Nam.

- Bổ sung các nhân tố ảnh hưởng khác mà nghiên cứu này chưa đề cập như: trình độ kế toán trưởng, trình độ nhà quản lý, sự kiêm nhiệm thực sự giữa chủ tịch hội

đồng quản trị và tổng giám đốc. Ngoài ra, có thể mở rộng nhóm nhân tố ảnh hưởng không chỉ ở góc độ đặc tính của doanh nghiệp mà còn ở góc độ quốc gia với các nhóm nhân tố văn hóa, kinh tế, chính trị..., ảnh hưởng đến mức độ CBTT bộ phận đối với các DNNY.

- Hiện nay việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp đang ngày càng phổ biến. Song song với hiện tượng đó là sự hoài nghi của xã hội về những lợi ích và rủi ro gắn liền với loại hình phát hành này. Quan phần khảo sát thực trạng, tác giả cũng nhận thấy số lượng các doanh nghiệp phát hành trái phiếu chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong các doanh nghiệp niêm yết. Do đó, tác giả mong muốn được nghiên cứu giữa mối quan hệ giữa việc phát hành trái phiếu với những thông tin được công bố và các yếu tố nội tại của doanh nghiệp trong những nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển mình vượt bậc trong những năm vừa qua. Sự thay đổi của các quy định từ phía chính phủ, sự phát triển của các doanh nghiệp và thị trường chứng khoán Việt Nam cũng hòa mình cùng dòng chảy xu hướng đó. Với mục tiêu phát triển một thị trường chứng khoán minh bạch, lớn mạnh và các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn vốn khác nhau từ trong và ngoài nước thì thông tin công bố trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong đó, thông tin được công bố trên BCTC giữa niên độ ngày càng thu hút được sự chú ý của người sử dụng thông tin cũng như chính mình được khả năng đáp ứng cung cấp thông tin kịp thời của doanh nghiệp tới công chúng.

Qua quá trình thực hiện, luận án đã đạt được các kết quả sau:

- Luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về CBTT trên BCTC đặc biệt là BTCT giữa niên độ, nhằm hoàn thiện việc CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trên các khía cạnh như: lý thuyết nền tảng, vai trò của thông tin công bố trên BCTC giữa niên độ, các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ đã được nghiên cứu và kiểm định trong các nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Phân tích, tổng hợp và kiểm định để đưa ra các đánh giá chung về việc tuân thủ quy định CBTT trên BCTC giữa niên độ của các DNNY trên TTCK Việt Nam dựa trên khảo sát thực trạng các DNNY. Kết quả khảo sát còn được khẳng định cùng với các đánh giá từ phía đối tượng sử dụng thông tin là các nhà đầu tư, các chuyên gia kiểm toán và từ phía doanh nghiệp là người lập BCTC. Các tồn tại cơ bản của nội dung CBTT trên BCTC giữa niên độ hiện nay như nhiều nội dung còn thiếu hoặc sơ sài, chưa hữu ích với người sử dụng, chưa tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý. Ngoài ra, luận án kiểm định được một số nhân tố ảnh hưởng như: quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời và chủ thể kiểm toán là các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ tại các DNNY trên TTCK trong giai đoạn 2018 đến 2021. Kết quả nghiên cứu thực trạng mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ là cơ sở để đề xuất các giải pháp hoàn thiện việc công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin được công bố đối với công chúng.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện việc công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ. Trước hết là việc tuân thủ quy định lập và công bố thông tin trên BCTC giữa niên độ theo quy định hiện hành và thông lệ quốc tế nhằm nâng cao tính hữu ích đối với các đối tượng sử dụng thông tin. Ngoài ra, luận án còn đề xuất các giải pháp tăng cường mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ nhằm tăng cường tính minh bạch thông tin trên BCTC của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Phương Anh (2022), *Information disclosure on interim financial statement of listed company in Vietnam*, Tạp chí Journal of Finance & Accounting research, số 01(14).
2. Phạm Phương Anh (2022), *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 5.